

KỸ NĂNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN THỊ ANH VÂN
Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

Nhận bài ngày 16/8/2026. Sửa chữa xong 16/9/2026. Duyệt đăng 26/9/2026.

Abstract

Self-study skills play a crucial role in determining students' learning outcomes in colleges and universities, particularly within credit-based education. This article presents findings on the self-study skills of 93 second-year students and 18 lecturers from the Faculty of Early Childhood Education at Dak Lak College of Education. The results indicate that although students recognize the importance of self-study, they devote only one to two hours per day to it. Their performance across five core skill areas - planning, reading, note-taking, reviewing, and self-assessment - ranges from "sometimes" to "frequently" but remains insufficiently systematic and proficient. A discrepancy is also evident between students' self-evaluations, which indicate a good level, and lecturers' assessments, which indicate an average level. Student motivation emerges as a decisive factor. Based on these findings, the study proposes six groups of pedagogical measures to improve students' self-study skills.

Keywords: Credit-based self-study, Dak Lak College of Education, early childhood education, self-study skills, students.

1. Đặt vấn đề

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: "Về cách học, phải lấy tự học làm cốt" (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr. 273). Tự học và học tập suốt đời là một luận điểm quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục; với Người, tự học là một trong những nhân tố quyết định tạo nên trí tuệ. Quan điểm coi trọng tự học, tự đào tạo cũng được Đảng và Nhà nước quán triệt sâu sắc qua nhiều kỳ Đại hội, coi đây là vấn đề mấu chốt trong chiến lược giáo dục và đào tạo của đất nước. Tự học là thuộc tính vốn có của con người, là dòng chảy liên tục trong suốt cuộc đời mỗi cá nhân. Trong giáo dục đại học và cao đẳng, tự học là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đào tạo (Đinh Lan Anh, 2021). Người học có kỹ năng tự học (KNTH) tốt sẽ chủ động chiếm lĩnh tri thức, đào sâu và vận dụng linh hoạt vào thực tiễn nghề nghiệp. Do đó, KNTH là năng lực nền tảng đối với SV ngành Giáo dục Mầm non (GDMN). Hiện nay, Trường Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Đắk Lắk đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019), đòi hỏi phần lớn khối lượng kiến thức phải được tích lũy qua tự học. Dù đã có ý thức chủ động, KNTH của SV nhìn chung còn hạn chế trước yêu cầu chuyển đổi linh hoạt các hình thức học tập. Vì vậy, nghiên cứu "Kỹ năng tự học của SV ngành GDMN, Trường CĐSP Đắk Lắk" được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố tác động và đề xuất biện pháp nâng cao KNTH cho SV, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Phương pháp nghiên cứu

Khách thể và địa bàn nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại Khoa GDMN, Trường CĐSP Đắk Lắk. Mẫu khảo sát chính thức gồm 93 SV năm thứ hai hệ chính quy ngành GDMN và 18 giảng viên (GV) trực tiếp giảng dạy các học phần chuyên môn. Phạm vi nghiên cứu tập trung khảo sát nhận thức và mức độ thực hiện KNTH của SV năm thứ hai ngành GDMN trong quá trình đào tạo. Thời gian khảo sát từ tháng 01/2026 đến tháng 5/2026.

Email: v.na842003@gmail.com

Phương pháp nghiên cứu gồm: nghiên cứu lý luận; điều tra bằng phiếu hỏi đối với SV và GV; phỏng vấn sâu; quan sát hoạt động thực hành, tập giảng; phân tích sản phẩm học tập; và thống kê toán học (điểm trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ %).

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 đến 5 điểm) để định lượng kết quả khảo sát. Điểm trung bình (ĐTB) được tính toán và phân loại thành 5 khoảng giá trị, tương ứng với các tiêu chí đánh giá về mức độ kỹ năng, mức độ thực hiện và mức độ ảnh hưởng như sau: 1,0 - 1,5 điểm: Kém/Không bao giờ/Không ảnh hưởng; 1,6 - 2,5 điểm: Yếu/Hiếm khi/Ít ảnh hưởng; 2,6 - 3,5 điểm: Trung bình/Thỉnh thoảng/Thỉnh thoảng; 3,6 - 4,5 điểm: Khá/Thường xuyên/Ảnh hưởng; 4,6 - 5,0 điểm: Tốt/Rất thường xuyên/Rất ảnh hưởng.

Nghiên cứu được tổ chức theo 4 giai đoạn trong quá trình triển khai nghiên cứu: xác định vấn đề, xây dựng đề cương; nghiên cứu lý luận kết hợp khảo sát; xử lý số liệu; hoàn thiện báo cáo tổng kết.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Tổng quan nghiên cứu

3.1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

Vấn đề tự học đã được các nhà giáo dục quan tâm từ rất sớm nhằm phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo của người học (Rubakin, 2002). Từ thời cổ đại, Khổng Tử và Socrates đã đề cao việc tự học, chủ trương người thầy chỉ nên gợi mở để người học tự tìm ra tri thức; đến thế kỷ XVII - XIX, Comenius và Pestalozzi phát triển tư tưởng “lấy người học làm trung tâm”. Sang thế kỷ XX, nhiều công trình chuyên sâu về KNTH của SV ra đời, tiêu biểu là công trình của Carl Rogers về các phương pháp hình thành KNTH cho SV; các nghiên cứu thực nghiệm của Sappington và Hattie, Biggs, Purdie (Hattie, Biggs, & Purdie, 1996) đều khẳng định hiệu quả rõ rệt của việc đào tạo KNTH (đọc, ghi chép, ôn tập, tự kiểm tra) đối với kết quả học tập của SV.

3.1.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, từ những năm 1960 Nguyễn Hiến Lê đã xuất bản “Tự học để thành công”; Giáo sư Nguyễn Cảnh Toàn là nhà nghiên cứu tiêu biểu nhất về tự học với nhiều công trình xây dựng khái niệm, mô hình dạy - tự học (Nguyễn Cảnh Toàn & Lê Hải Yến, 2011). Đối với SV sư phạm, các nghiên cứu của nhà giáo dục học Hà Thị Đức (1993), Trần Thị Minh Hằng (2011) đã khái quát thực trạng và phân tích yếu tố ảnh hưởng đến KNTH của SV sư phạm. Khi chuyển sang đào tạo tín chỉ, nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Thủy và nhiều tác giả khác tập trung đề xuất biện pháp rèn luyện KNTH cho SV. Nhìn chung, các nghiên cứu đều khẳng định tự học có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nhân cách và lĩnh hội tri thức, kỹ năng; tuy nhiên nghiên cứu về KNTH của SV ngành GDMN tại các trường CĐSP địa phương còn khá khiêm tốn - đây là khoảng trống mà đề tài hướng đến giải quyết.

Về tự học, Từ điển Giáo dục học định nghĩa: “Tự học là quá trình tự mình lĩnh hội tri thức khoa học và nâng cao kỹ năng thực hành không có sự hướng dẫn của giáo viên và sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục đào tạo” (Bùi Hiến, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo, 2001). Thái Duy Tuyên (2003) trong nghiên cứu đã xem tự học là hoạt động độc lập chiếm lĩnh kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo bằng việc sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp) cùng các phẩm chất động cơ, tình cảm để biến tri thức thành sở hữu của chính bản thân người học, qua đó nhấn mạnh vai trò chủ động của người học khi tự đặt mình vào tình huống học và tự giải quyết vấn đề. Về bản chất, tự học là hoạt động nhận thức tích cực, độc lập, trong đó người học vừa là chủ thể vừa là trung tâm của quá trình chiếm lĩnh tri thức. Trên cơ sở đó, KNTH được hiểu là khả năng thực hiện thành thực, có kết quả các thao tác, hành động tự học trên cơ sở vận dụng tri thức tích lũy được về hoạt động và KNTH; KNTH hoàn toàn có thể rèn luyện được thông qua đào tạo, huấn luyện và tự rèn luyện.

3.2. Hệ thống kỹ năng tự học của sinh viên

Kỹ năng là khả năng thực hiện thành thạo và có kết quả một hành động nào đó bằng cách vận dụng những tri thức, kinh nghiệm đã có vào điều kiện thực tế. Các nhà nghiên cứu có nhiều cách phân loại

hệ thống KNTH. Nguyễn Quang Uẩn, Trần Quốc Thành (1992) phân chia thành 4 nhóm: định hướng, thiết kế (lập kế hoạch), thực hiện kế hoạch, kiểm tra, đánh giá. Kế thừa mô hình phân loại của Trần Thị Minh Hằng (2011) gồm lập kế hoạch, đọc sách kèm ghi chép, ôn tập, tự kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu tiến hành cụ thể hóa và tách độc lập hai thao tác “đọc sách” và “ghi chép” để phù hợp với đặc thù học tập. Theo đó, hệ thống 5 KNTH của SV ngành GDMN được xác định gồm: 1) Kỹ năng lập kế hoạch tự học; 2) Kỹ năng đọc sách; 3) Kỹ năng ghi chép; 4) Kỹ năng ôn tập; 5) Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá. Đây là những kỹ năng nền tảng, có quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau trong toàn bộ chu trình tự học của SV.

3.3. Thực trạng kỹ năng tự học của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

3.3.1. Vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu

Trường CĐSP Đắk Lắk, tiền thân là Trường CĐSP Buôn Ma Thuột (thành lập năm 1976), có sứ mạng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trình độ cao đẳng bậc mầm non và nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo; Khoa GDMN là đơn vị đào tạo mũi nhọn của nhà trường. Trường đào tạo chính quy các lớp cử nhân, trong đó ngành GDMN chiếm tỷ lệ quy mô lớn. Đối tượng khảo sát là 93 SV nữ năm thứ hai (đã có kinh nghiệm tự học từ năm thứ nhất) và 18 GV Khoa GDMN (2 tiến sĩ, 11 thạc sĩ, phần lớn có thâm niên trên 5 năm). Đáng chú ý, SV dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ khá cao (59,13%), phần nào gặp rào cản ngôn ngữ, điều kiện tiếp cận phương pháp học tập hiện đại; SV năm thứ hai còn chịu ảnh hưởng của việc kết hợp giữa học trực tiếp và trực tuyến, gây khó khăn nhất định cho việc rèn luyện KNTH.

3.3.2. Nhận thức của sinh viên về ý nghĩa và tầm quan trọng của tự học

Kết quả khảo sát cho thấy 73,12% SV lựa chọn phương án KNTH có vai trò “Rất quan trọng” và 26,88% lựa chọn “Quan trọng”. Điều này chứng tỏ đa số SV có nhận thức đúng đắn về vai trò của tự học. Tuy nhiên, khi được hỏi cụ thể cần rèn luyện những kỹ năng nào, phần lớn SV chỉ nêu được kỹ năng lập kế hoạch, trong khi các kỹ năng đọc sách, ghi chép, ôn tập, tự kiểm tra, đánh giá ít được nhắc đến cho thấy nhận thức của SV về hệ thống KNTH chưa thực sự đầy đủ và toàn diện.

Về hình thức rèn luyện, đa số SV và GV cho rằng hình thức “Thông qua học tập các học phần” được thực hiện thường xuyên nhất, phù hợp với quy định về giờ tín chỉ (một tín chỉ lý thuyết yêu cầu SV dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân). Hình thức “Thông qua thực hành, thực tập sư phạm” cũng được đánh giá cao, trong khi “Thông qua hội thi nghiệp vụ sư phạm” chỉ đạt mức “Thỉnh thoảng” do số lượng hội thi trong năm học còn hạn chế.

Bảng 1: Thời gian dành cho việc tự học mỗi ngày của SV

Thời gian dành cho tự học mỗi ngày	GV (n=18)			SV (n=93)		
	Số lượng	Tỷ lệ	Thứ bậc	Số lượng	Tỷ lệ	Thứ bậc
a. 0 đến < 1 giờ	0	0,00%	5	3	3,23%	5
b. 1 đến < 2 giờ	4	22,22%	3	57	61,29%	1
c. 2 đến < 3 giờ	5	27,78%	2	12	12,90%	2
d. 3 đến < 4 giờ	7	38,89%	1	10	10,75%	4
e. 4 giờ trở lên	2	11,11%	4	11	11,83%	3
Tổng cộng	18	100%		93	100%	

Số liệu ở bảng 1 cho thấy phần lớn SV (61,29%) chỉ dành từ 1 đến dưới 2 giờ/ngày để tự học, trong khi phần lớn GV (38,89%) cho rằng SV cần dành từ 3 đến 4 giờ/ngày. Sự chênh lệch này phản ánh khoảng cách giữa kỳ vọng của GV và thực tế của SV. Qua phỏng vấn nhiều SV cho biết thời gian tự học bị chi phối bởi việc làm thêm, các mối quan hệ xã hội và áp lực bài tập nhóm; một số SV chỉ tập trung tự học khi gần đến hạn nộp bài. Đây là hạn chế cần khắc phục để đáp ứng yêu cầu tự học theo quy định đào tạo tín chỉ.

3.3.3. Về thực hiện 5 nhóm kỹ năng tự học thành phần

Bảng 2: Hành động tiêu biểu và hành động còn hạn chế của từng nhóm KNTH

Kỹ năng	Hành động thực hiện tốt nhất (ĐTB)	Hành động còn hạn chế nhất (ĐTB)
Kỹ năng lập kế hoạch tự học	Xác định yêu cầu cụ thể của quá trình tự học (3,89)	Kiểm tra, điều chỉnh khi kế hoạch chưa hiệu quả (3,58)
Kỹ năng đọc sách	Lựa chọn giáo trình, tài liệu theo mục đích có sẵn (3,78)	Đọc sách ở thư viện, nhà sách; nhận xét nội dung đã đọc (3,25)
Kỹ năng ghi chép	Chọn lọc và ghi chép lại nội dung quan trọng (4,22)	Sử dụng giấy rời để ghi chép rồi đóng tập lại (3,09)
Kỹ năng ôn tập	Tự làm đề cương, bổ sung thông tin, đặt câu hỏi liên quan (3,92)	Tự viết lại nội dung đã ôn theo ngôn ngữ riêng (3,12)
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá	Tham khảo ý kiến nhận xét của thầy cô, bạn bè (3,65)	Tự kiểm tra sự tiến bộ trong kỹ năng chuyên môn, học tập (3,53)

Ở nhóm kỹ năng lập kế hoạch tự học, SV thực hiện ở mức “thường xuyên” (ĐTB 3,58 - 3,89), làm tốt khâu xác định nhiệm vụ và ưu tiên công việc nhưng việc lập kế hoạch còn hình thức, thiếu tính văn bản hóa và hạn chế ở khâu điều chỉnh kế hoạch.

Đối với kỹ năng đọc sách, chỉ hành động “Lựa chọn giáo trình, tài liệu theo mục đích có sẵn” đạt mức “Thường xuyên” (ĐTB 3,78); 8 hành động còn lại đạt mức “Thỉnh thoảng” (ĐTB 3,25 - 3,78). Kỹ thuật đọc sâu, đọc lướt và thói quen nghiên cứu tại thư viện chưa được hình thành bài bản.

Kỹ năng ghi chép được thực hiện tốt hơn khi SV chủ động chọn lọc ý chính và ghi chú ví dụ minh họa (ĐTB 4,22). Tuy nhiên, các kỹ thuật hệ thống hóa thông tin như sơ đồ tư duy hay lập bảng tổng kết còn hạn chế.

Kỹ năng ôn tập diễn ra thường xuyên nhất với 8/10 hành động đạt mức “Thường xuyên” (ĐTB 3,12 - 3,92), gắn liền với các đợt thi cử. Dù vậy, hoạt động này còn mang tính đối phó ngắn hạn; thao tác “Tự viết lại nội dung theo ngôn ngữ riêng” đạt điểm thấp nhất (3,12).

Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá ít được chú trọng nhất khi 4/5 hành động chỉ ở mức “Thỉnh thoảng”. Ngoại trừ việc tham khảo nhận xét từ GV và bạn bè (ĐTB 3,65), SV ít khi tự đo lường sự tiến bộ về kiến thức chuyên môn (ĐTB 3,53). Đây là hạn chế đáng lưu ý vì tự kiểm tra, đánh giá là khâu giúp SV nhận diện điểm mạnh, yếu để điều chỉnh các KNTH khác.

3.3.4. Đánh giá tổng hợp về kỹ năng tự học của sinh viên

Bảng 3: Đánh giá các KNTH hiện có của SV

TT	Các KNTH	GV (n=18)			SV (n=93)		
		ĐTB	Thứ bậc	Mức độ	ĐTB	Thứ bậc	Mức độ
1	Kỹ năng lập kế hoạch tự học	3,44	2	Trung bình	3,63	1	Khá
2	Kỹ năng đọc sách	3,33	4	Trung bình	3,52	4	Khá
3	Kỹ năng ghi chép	3,50	1	Trung bình	3,58	2	Khá
4	Kỹ năng ôn tập	3,44	2	Trung bình	3,52	4	Khá
5	Kỹ năng tự kiểm tra, tự đánh giá	3,22	5	Trung bình	3,57	3	Khá

Bảng số liệu cho thấy một điểm đáng chú ý: tất cả 5 nhóm KNTH đều được GV đánh giá ở mức “Trung bình” (ĐTB dao động từ 3,22 đến 3,50), trong khi SV lại tự đánh giá bản thân ở mức “Khá” (ĐTB từ 3,52 đến 3,63). Sự chênh lệch này phản ánh khoảng cách giữa nhận thức chủ quan của SV về năng lực tự học của mình với đánh giá khách quan hơn từ phía GV - những người trực tiếp quan sát, hướng dẫn và kiểm tra kết quả học tập của SV trong thực tế. Nhìn chung, bức tranh tổng thể cho thấy SV ngành GDMN, Trường CĐSP Đắk Lắk đã hình thành KNTH ở mức độ nhất định, có ý thức thực hiện và rèn luyện nhưng hiệu quả chưa thực sự cao, đòi hỏi cần có những tác động sư phạm phù hợp cả từ phía GV, nhà trường lẫn sự nỗ lực tự thân của SV.

3.3.5. Về yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tự học của sinh viên

a. Yếu tố chủ quan

Bảng 4: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan

STT	Các yếu tố	GV (n=18)			SV (n=93)		
		ĐTB	Thứ bậc	Mức độ	ĐTB	Thứ bậc	Mức độ
1	Nhận thức đầy đủ và đúng đắn của SV về tầm quan trọng của KNTH	4,39	2	Ảnh hưởng	4,31	1	Ảnh hưởng
2	Ý thức tự giác và động cơ, thái độ học tập tích cực	4,61	1	Rất Ảnh hưởng	4,11	5	Ảnh hưởng
3	Phương pháp học tập phù hợp của SV	4,28	4	Ảnh hưởng	4,13	4	Ảnh hưởng
4	Năng lực tự học, hiểu rõ được khái niệm, đặc điểm, nội dung, cách thức rèn luyện KNTH	4,28	4	Ảnh hưởng	4,11	5	Ảnh hưởng
5	Hứng thú, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo yêu cầu môn học	4,28	4	Ảnh hưởng	3,99	7	Ảnh hưởng
6	Chủ động tìm kiếm tài liệu tham khảo bằng nhiều cách	4,28	4	Ảnh hưởng	4,15	2	Ảnh hưởng
7	Mức độ truy cập mạng xã hội chiếm nhiều thời gian	4,39	2	Ảnh hưởng	4,14	3	Ảnh hưởng

Kết quả khảo sát cho thấy 6/7 yếu tố chủ quan được GV và SV đánh giá ở mức “Ảnh hưởng”; riêng yếu tố “Ý thức tự giác và động cơ, thái độ học tập tích cực” được GV đánh giá ở mức “Rất ảnh hưởng” (thứ bậc 1), trong khi SV chỉ xếp yếu tố này ở thứ bậc 5 cho thấy một bộ phận SV chưa nhận thức đầy đủ vai trò quyết định của chính “nội lực” bản thân đối với hiệu quả tự học. SV lại đánh giá cao nhất yếu tố “Nhận thức đầy đủ, đúng đắn về tầm quan trọng của KNTH” và “Chủ động tìm kiếm tài liệu tham khảo”. Yếu tố “Mức độ truy cập mạng xã hội chiếm nhiều thời gian” cũng được cả hai nhóm đánh giá có ảnh hưởng đáng kể, phản ánh thách thức phổ biến của SV trong thời đại công nghệ số.

b. Yếu tố khách quan

Bảng 5: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan

STT	Các yếu tố	GV (n=18)			SV (n=93)		
		ĐTB	Thứ bậc	Mức độ	ĐTB	Thứ bậc	Mức độ
1	Chương trình đào tạo hợp lý, khoa học	4,00	4	Ảnh hưởng	4,35	1	Ảnh hưởng
2	Cổ vấn học tập tư vấn các KNTH cho SV trong các giờ sinh hoạt lớp	3,89	7	Ảnh hưởng	4,23	3	Ảnh hưởng
3	Phương pháp giảng dạy và tổ chức, hướng dẫn hoạt động tự học cho SV của GV	4,33	1	Ảnh hưởng	4,24	2	Ảnh hưởng
4	Phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động tự học của GV	4,00	4	Ảnh hưởng	4,23	3	Ảnh hưởng
5	Ý thức tự học của các SV cùng lớp	4,28	2	Ảnh hưởng	4,10	6	Ảnh hưởng
6	Không gian, địa điểm phù hợp để SV tự học (cá nhân hoặc nhóm...)	4,00	4	Ảnh hưởng	4,01	8	Ảnh hưởng
7	Các lớp tập huấn chuyên đề, cuộc thi, câu lạc bộ... về rèn luyện KNTH do nhà trường tổ chức	3,22	8	Thỉnh thoảng	4,08	7	Ảnh hưởng
8	Điều kiện cơ sở vật chất (giảng đường, thư viện, wifi...)	4,11	3	Ảnh hưởng	4,11	5	Ảnh hưởng
9	Các yếu tố khác	0,00			0,00		

Có 7/8 yếu tố khách quan được cả GV và SV đánh giá ở mức “Ảnh hưởng”; riêng yếu tố “Các lớp tập huấn, cuộc thi, câu lạc bộ về rèn luyện KNTH” chỉ được GV đánh giá ở mức “Thỉnh thoảng”. SV đánh giá “Chương trình đào tạo hợp lý, khoa học” có ảnh hưởng lớn nhất, trong khi GV đánh giá “phương pháp giảng dạy, tổ chức, hướng dẫn tự học của GV” là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất khẳng định vai trò then chốt của GV đối với việc hình thành KNTH của SV. Các yếu tố về phương pháp kiểm tra, đánh giá, vai trò cố vấn học tập, ý thức tự học của tập thể lớp và cơ sở vật chất - thư viện cũng có ảnh hưởng đáng kể, đòi hỏi sự đầu tư đồng bộ từ nhà trường và khoa chuyên môn.

Nhìn chung, cả yếu tố chủ quan lẫn khách quan đều ảnh hưởng đến quá trình rèn luyện KNTH của SV, trong đó yếu tố chủ quan giữ vai trò quyết định. Để hình thành và phát triển KNTH bền vững rất cần sự phối hợp, hỗ trợ tích cực từ GV, nhà trường - những yếu tố ngoại lực cung cấp tri thức, phương pháp và điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự học của SV đi vào chiều sâu, thực chất.

3.4. Một số biện pháp nâng cao kỹ năng tự học cho sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, tác giả đề xuất 6 biện pháp nhằm nâng cao KNTH cho SV ngành GDMN Trường CĐSP Đắk Lắk như sau:

3.4.1. Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục nhu cầu, động cơ, ý thức tự học cho sinh viên thông qua giảng dạy các học phần và hoạt động tập thể

Giáo dục động cơ tự học cần được tích hợp thường xuyên vào bài giảng chuyên môn, giờ sinh hoạt lớp và tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. GV và cố vấn học tập có thể vận dụng mô hình câu hỏi 5W+1H (Tại sao phải tự học? Tự học những gì? Thời gian tự học bao lâu?...) nhằm kích thích tư duy, khơi dậy tinh thần tranh biện của SV. Đồng thời, Đoàn - Hội Sinh viên phối hợp với Khoa tổ chức các tọa đàm chuyên đề chia sẻ phương pháp học. Khi nhận thức rõ tự học là chìa khóa phát triển năng lực nghề nghiệp, SV sẽ chủ động chuyển hóa áp lực đào tạo thành nhu cầu tự thân để tích cực rèn luyện.

3.4.2. Tăng cường tổ chức các câu lạc bộ cho sinh viên nhằm tạo môi trường rèn luyện kỹ năng tự học

Môi trường học tập đồng đẳng có sức ảnh hưởng rất lớn đến thói quen và sự tích cực của người học. Việc đa dạng hóa và duy trì hiệu quả các câu lạc bộ học thuật chuyên môn (Câu lạc bộ Cờ giáo mầm non tương lai; Làm đồ dùng, đồ chơi; Kỹ năng mềm) tạo môi trường tương tác đồng đẳng thuận lợi để SV vận dụng lý thuyết vào thực hành. Tại đây, SV cùng chia sẻ tài liệu, trao đổi phương pháp tự học và rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Hình thức học tập hợp tác trong câu lạc bộ giúp người học khắc phục tâm lý thụ động, giải tỏa áp lực tự học đơn lẻ, đồng thời nâng cao kỹ năng giao tiếp và tinh thần trách nhiệm.

3.4.3. Biên soạn, tổng hợp tài liệu tham khảo về kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để trang bị cho giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên

Khoa chuyên môn cần chủ trì xây dựng cẩm nang hướng dẫn tự học mang tính thực hành cao, chuẩn hóa các thao tác: lập kế hoạch cá nhân, tra cứu cơ sở dữ liệu chuyên ngành Mầm non, kỹ thuật đọc hiểu nhanh và ghi chép hệ thống. Bộ tài liệu này là chỉ dẫn nền tảng cho SV ngay từ năm thứ nhất, đồng thời là công cụ đồng bộ để GV và cố vấn học tập định hướng, giám sát hoạt động tự học của SV, góp phần thiết lập nền nếp học thuật chuyên nghiệp.

3.4.4. Đổi mới hoạt động giảng dạy của giảng viên theo hướng tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học

Giảng viên cần chuyển dịch mạnh mẽ sang các phương pháp dạy học tích cực (dạy học theo dự án, giải quyết vấn đề, đóng vai sư phạm). Đồng thời, chủ động rèn kỹ năng học qua việc hướng dẫn SV áp dụng sơ đồ tư duy (Mindmap), mục tiêu SMART, mô hình POWER và kỹ thuật đọc SQ3R vào nội dung học phần. Tăng cường ứng dụng công nghệ (Padlet, Azota) trong giao nhận nhiệm vụ, kết hợp kiểm tra đánh giá thường xuyên và biểu dương kịp thời nhằm tạo động lực tự học trước giờ lên lớp.

3.4.5. Bổ sung nguồn tài liệu chuyên ngành Giáo dục mầm non cho thư viện và thiết kế không gian tự học thân thiện tại thư viện

Nhà trường cần đẩy mạnh phát triển mô hình thư viện số, liên tục cập nhật giáo trình, tài liệu

chuyên ngành GDMN mới; đồng thời quy hoạch không gian tự học đạt chuẩn với bàn ghế tiện nghi, ánh sáng hợp lý, yên tĩnh và hệ thống wifi ổn định. Môi trường thư viện khang trang, nguồn tài liệu phong phú sẽ thu hút SV đến tự học thường xuyên, bồi dưỡng thói quen đọc sách và nâng cao năng lực tự nghiên cứu độc lập ngoài giờ lên lớp.

3.4.6. Tăng cường vai trò của cố vấn học tập trong tư vấn các hoạt động học tập, phong trào và rèn luyện kỹ năng tự học qua các giờ sinh hoạt lớp

Trong các giờ sinh hoạt lớp định kỳ, cố vấn học tập cần dành thời lượng thỏa đáng để nắm bắt khó khăn, tư vấn chiến lược tự học thích hợp cho SV; hướng dẫn cách phân bổ thời gian biểu, xây dựng kế hoạch tích lũy tín chỉ và cân bằng giữa học tập với phong trào Đoàn, Hội. Sự đồng hành, hướng dẫn sát sao từ cố vấn học tập giúp SV củng cố kỷ luật cá nhân, tính tự giác và vững vàng chinh phục các chuẩn đầu ra nghề nghiệp.

4. Kết luận

Kỹ năng tự học là năng lực cốt lõi quyết định chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ và nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành GDMN. Kết quả nghiên cứu mang lại các đóng góp thiết thực, cụ thể: 1) Khẳng định thực trạng SV đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của tự học nhưng quỹ thời gian tự học hằng ngày còn hạn chế, chưa đáp ứng chuẩn mực kỳ vọng của chương trình đào tạo; 2) Chỉ ra khoảng cách rõ rệt giữa kết quả tự đánh giá chủ quan của SV với đánh giá khách quan từ phía GV về năng lực tự học. Đồng thời, nghiên cứu phát hiện sự phát triển không đồng đều giữa các nhóm kỹ năng: SV thực hiện khá tốt các kỹ năng thao tác lặp lại (ghi chép, ôn tập) nhưng còn gặp rào cản ở các kỹ năng đòi hỏi tư duy độc lập (đọc sách, tự kiểm tra, đánh giá); 3) Xác định động cơ nội tại cùng ý thức tự giác của SV đóng vai trò quyết định, kết hợp với tác động định hướng từ phương pháp giảng dạy của GV và chương trình đào tạo.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hệ thống 6 nội dung sư phạm đồng bộ từ giáo dục động cơ, đổi mới phương pháp dạy học, phát triển học liệu thư viện đến phát huy vai trò cố vấn học tập. Việc triển khai đồng bộ các nội dung trên góp phần chuyển hóa quá trình đào tạo thành tự đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDMN hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). *Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 ban hành quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên*.
- Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001). *Từ điển Giáo dục học*. NXB Từ điển Bách khoa.
- Đinh Lan Anh (2021). Thực trạng kỹ năng tự học của sinh viên chính quy ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, số 494, kỳ 2 tháng 1, tr. 49-53.
- Hà Thị Đức (1993). Về hoạt động tự học của sinh viên sư phạm. *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, tháng 4, tr. 23.
- Hattie, J., Biggs, J., & Purdie, N. (1996). Effects of learning skills intervention on students' learning: A meta-analysis. *Review of Educational Research*, 66 (2), 99-136.
- Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 5), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tr. 273.
- Nguyễn Cảnh Toàn, Lê Hải Yến (2011). *Xã hội học tập, học tập suốt đời và các kỹ năng tự học*. NXB Dân trí.
- Nguyễn Quang Uẩn, Trần Quốc Thành (1992). *Vấn đề kỹ năng và kỹ năng học tập* (Tài liệu lưu hành nội bộ tại Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I).
- Rubakin, N. A. (2002). *Tự học như thế nào*. NXB Trẻ.
- Thái Duy Tuyên (2003). Bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh. *Tạp chí Giáo dục*, số 74 kỳ 2 tháng 12, tr. 12-16.
- Trần Thị Minh Hằng (2011). *Tự học và yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của sinh viên sư phạm*. NXB Giáo dục Việt Nam.